ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH THUẬN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1607 /QĐ-UBND	*Bình Thuận, ngày 28 tháng 7 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thị xã La Gi

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi 37 Luật liên quan đến quy hoạch;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 97/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về danh mục dự án chuyển mục đích sử đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng và danh mục dự án thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất để thực hiện trong năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 03 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về danh mục dự án chuyển mục đích sử đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng và danh mục dự án thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất để thực hiện trong năm 2021;

Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về thông qua danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và danh mục dự án thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất năm 2022;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân thị xã La Gi tại Tờ trình số 15/TTr-UBND ngày 20 tháng 01 năm 2022, Tờ trình số 88/TTr-UBND ngày 05 tháng 7 năm 2022, Báo cáo giải trình số 188/BC-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2022 và của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 207/TTr-STNMT ngày 13 tháng 7 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thị xã La Gi, với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2022 (*Phụ lục 1 kèm theo*).

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2022 (*Phụ lục 2 kèm theo*).

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022 (*Phụ lục 3 kèm theo*).

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2022 (*Phụ lục 4 kèm theo*).

(*Kèm theo Báo cáo thuyết minh tổng hợp và Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2022*)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thị xã La Gi có trách nhiệm:

1. Công bố, công khai, kế hoạch sử dụng đất năm 2022 theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Chịu trách nhiệm về sự đồng bộ của hệ thống bảng biểu, bản đồ, báo cáo hồ sơ kế hoạch sử dụng đất năm 2022;

3. Thường xuyên tổ chức kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022, chịu trách nhiệm pháp lý trong việc triển khai thực hiện các chỉ tiêu trong kỳ kế hoạch sử dụng đất hàng năm;

4. Xác định nhu cầu sử dụng đất trong việc lập Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 trên địa bàn huyện;

5. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định pháp luật đất đai và theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã La Gi và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, PCT.UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Chi cục QLĐĐ - Sở TN&MT;
- Trung tâm Thông tin (*đăng tải trên Cổng thông tin*);
- Lưu: VT, ĐTQH, KGVXNV, KT. Đức.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phan Văn Đăng

Phụ lục 1

DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT PHÂN BỔ TRONG NĂM 2022 THỊ XÃ LA GI

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1607 /QĐ-UBND ngày 28 / 7 /2022 của UBND tỉnh Bình Thuận)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Phường Phước Hội	Phường Phước Lộc	Phường Tân Thiện	Phường Tân An	Phường Bình Tân	Xã Tân Hải	Xã Tân Tiến	Xã Tân Bình	Xã Tân Phước
1	*2,00*	*3,00*	*(6)=(4)+(5)*	*7,00*	*8,00*	*9,00*	*10,00*	*11,00*	*12,00*	*13,00*	*12,00*	*12,00*
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	***14.123,86***	***40,16***	***42,51***	***97,45***	***302,82***	***103,93***	***2.800,97***	***3.561,56***	***4.386,16***	***2.788,29***
	Trong đó:											
1.1	Đất trồng lúa	LUA	867,10	36,36	29,76	56,61	28,77	36,68	68,36	312,22	132,02	166,33
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	597,75	36,44	28,37	56,66	21,79	35,90	41,87	226,13	111,51	39,07
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.786,66	2,37	9,62	9,25	17,41	14,18	308,04	702,73	357,64	365,42
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	9.402,77	0,45	0,41	31,43	250,09	48,82	1.656,80	2.187,35	3.099,64	2.127,79
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.825,65					3,33	716,02	291,09	780,21	35,00
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	77,19							52,81	24,38	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	220,53	0,97	2,71	0,17	0,19	0,92	51,77	68,18	16,65	78,97
1.8	Đất làm muối	LMU										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	21,15				6,37					14,78
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***3.468,25***	***141,56***	***112,59***	***266,79***	***319,70***	***211,29***	***375,21***	***704,64***	***678,78***	***657,69***
	Trong đó:											
2.1	Đất quốc phòng	CQP	73,20		1,03		17,37		0,90	10,00	14,96	28,94
2.2	Đất an ninh	CAN	4,74	0,12	0,06	0,05	3,94	0,10	0,14	0,11	0,11	0,10
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK										
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	162,49								112,49	50,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	461,56	0,81	1,10	2,66	1,76	14,32	84,50	120,32	124,89	111,19
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	62,29	1,24	4,29	2,99	0,64	2,59	0,14	3,49	22,62	24,28
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS										

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Phường Phước Hội	Phường Phước Lộc	Phường Tân Thiện	Phường Tân An	Phường Bình Tân	Xã Tân Hải	Xã Tân Tiến	Xã Tân Bình	Xã Tân Phước
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	111,56						33,70	45,86	30,50	1,50
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.022,76	37,11	28,88	42,92	94,56	37,87	87,38	181,58	260,79	251,67
	Trong đó:											
-	Đất giao thông	DGT	586,86	23,79	20,77	25,31	57,11	26,29	57,94	118,89	109,45	147,30
-	Đất thủy lợi	DTL	113,16	2,15	3,76	11,29	0,93	1,59	0,56	17,86	57,34	17,66
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,10	0,09	0,02		3,31	0,26	0,13	0,05	1,07	0,17
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,90	0,03	0,11	1,48	2,49	0,11	0,31	0,10	0,08	0,18
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	46,80	5,15	2,96	2,00	11,06	2,64	7,97	4,87	3,40	6,75
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	18,13	1,65			3,25	1,25	1,49	1,72	7,73	1,04
-	Đất công trình năng lượng	DNL	10,06				1,21		0,11		0,52	8,22
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,81			0,13	0,51	0,05	0,05	0,02		0,06
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG										
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	18,92					3,38	1,27	14,27		
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	41,59	0,02							29,90	11,67
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	28,09	1,80	0,92	2,16	9,17	2,20	1,05	4,51	2,93	3,37
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	142,15	1,84	0,26	0,40	2,23		15,80	18,89	48,22	54,53
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH										
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	3,29				2,87					0,42
-	Đất chợ	DCH	2,89	0,58	0,07	0,16	0,43	0,10	0,69	0,41	0,16	0,30
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL										
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,89	0,16	0,08	0,37	0,52	0,30	0,56	0,50	0,39	1,02
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	13,73	0,10	1,01		7,22		0,24			5,15
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	402,39						90,27	99,49	64,68	147,94
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	644,73	86,27	73,48	208,73	156,00	120,26				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,54	0,27	0,25	0,52	11,84	0,15	0,80	0,60	0,47	0,64
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,54		0,01	1,00	1,53					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Phường Phước Hội	Phường Phước Lộc	Phường Tân Thiện	Phường Tân An	Phường Bình Tân	Xã Tân Hải	Xã Tân Tiến	Xã Tân Bình	Xã Tân Phước
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG										
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	2,38	0,40	0,21	0,05		0,56	0,13	0,12	0,10	0,81
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	258,53	15,07	2,18	7,51	24,30	35,14	66,97	64,19	17,60	25,56
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	217,04						9,49	178,38	29,18	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	8,89		0,01							8,88
3	***Đất chưa sử dụng***	***CSD***	***781,51***	***2,76***	***5,00***		***1,51***	***25,57***	***156,38***	***118,43***	***452,97***	***18,89***
II	KHU CHỨC NĂNG											
1	***Đất khu công nghệ cao***	***KCN***										
2	***Đất khu kinh tế***	***KKT***										
3	***Đất đô thị***	***KDT***	***5.138,51***	***184,48***	***160,10***	***364,24***	***624,04***	***340,79***				***3.464,87***
4	***Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)***	***KNN***	***5.264,40***	***36,57***	***29,95***	***70,75***	***141,30***	***58,64***	***813,91***	***1.296,52***	***1.526,86***	***1.289,89***
5	***Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)***	***KLN***	***1.825,65***					***3,33***	***716,02***	***291,09***	***780,21***	***35,00***
6	***Khu du lịch***	***KDL***	***419,29***					***12,68***	***88,02***	***109,83***	***116,74***	***92,01***
7	***Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học***	***KBT***										
8	***Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)***	***KPC***	***162,49***								***112,49***	***50,00***
9	***Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)***	***DTC***	***801,90***	***101,37***	***89,74***	***209,83***	***264,53***	***136,43***				
10	***Khu thương mại - dịch vụ***	***KTM***	***709,74***	***10,06***	***11,40***	***14,97***	***24,54***	***27,59***	***101,92***	***168,39***	***185,01***	***165,86***
11	***Khu đô thị - thương mại - dịch vụ***	***KDV***	***699,10***	***19,81***	***22,46***	***29,48***	***48,35***	***54,35***				***524,65***
12	***Khu dân cư nông thôn***	***DNT***	***2.932,58***						***585,43***	***738,68***	***903,76***	***704,71***
13	***Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn***	***KON***	***304,66***						***76,71***	***100,93***	***127,02***	

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Phụ lục 2:

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2022 THỊ XÃ LA GI

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1607 /QĐ-UBND ngày 28 / 7 /2022 của UBND tỉnh Bình Thuận)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính								
				Phường Phước Hội	Phường Phước Lộc	Phường Tân Thiện	Phường Tân An	Phường Bình Tân	Xã Tân Hải	Xã Tân Tiến	Xã Tân Bình	Xã Tân Phước
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)			(10)	(11)
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	***398,00***	***20,12***	***7,97***	***89,68***	***6,43***	***1,83***	***27,98***	***33,63***	***134,25***	***76,11***
	Trong đó:											
1.1	Đất trồng lúa	LUA	76,91	8,00		68,30		0,01		0,01		0,59
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*76,91*	*8,00*		*68,30*		*0,01*		*0,01*		*0,59*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	61,34	5,56	3,20				2,00	2,64	10,31	37,63
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	247,85	6,56	4,77	21,38	6,43	1,82	25,98	22,78	120,24	37,89
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	11,90							8,20	3,70	
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***9,22***	***0,46***	***2,10***	***0,20***	***1,08***	***0,10***		***0,19***	***0,20***	***4,89***
	Trong đó:											
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1,08				1,08					
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	5,45	0,27				0,10		0,19		4,89
	Trong đó:											
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,27					0,10				0,17
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,27	0,27								
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	4,72									4,72
-	Đất chợ	DCH	0,19							0,19		
2.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,20								0,20	
2,4	Đất ở tại đô thị	ODT	0,49	0,19	0,10	0,20						
2.5	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2,00		2,00							
3	***Đất chưa sử dụng***	***CSD***	***17,66***		***16,50***							***1,16***

Phụ lục 3:

DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 CỦA THỊ XÃ LA GI

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1607 /QĐ-UBND ngày 28 / 7 /2022 của UBND tỉnh Bình Thuận)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Phường Phước Hội	Phường Phước Lộc	Phường Tân Thiện	Phường Tân An	Phường Bình Tân	Xã Tân Hải	Xã Tân Tiến	Xã Tân Bình	Xã Tân Phước
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(10)	(11)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**589,02**	**20,47**	**9,30**	**90,83**	**10,24**	**4,69**	**83,85**	**76,73**	**176,43**	**116,47**
	Trong đó:											
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	79,76	8,00		68,30		0,84		2,03		0,59
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	*79,76*	*8,00*		*68,30*		*0,84*		*2,03*		*0,59*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	89,12	5,56	3,20		0,04		16,20	14,78	11,71	37,63
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	382,62	6,91	6,10	22,53	10,20	2,69	67,65	50,55	149,74	66,24
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	31,47					1,16		9,37	14,98	5,96
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	6,05									6,05
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**30,00**						**10,00**	**10,00**	**5,00**	**5,00**
	Trong đó:											
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	30,00						10,00	10,00	5,00	5,00
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**										

Ghi chú:

- (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Phụ lục 4:

DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG NĂM 2022 CỦA THỊ XÃ LA GI

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1607 /QĐ-UBND ngày 28 / 7 /2022 của UBND tỉnh Bình Thuận)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Phường Phước Hội	Phường Phước Lộc	Phường Tân Thiện	Phường Tân An	Phường Bình Tân	Xã Tân Hải	Xã Tân Tiến	Xã Tân Bình	Xã Tân Phước
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***71,27***		***16,51***			***0,10***	***3,20***	***33,10***	***7,20***	***11,16***
	Trong đó:											
2.1	Đất cụm công nghiệp	SKN	1,00									1,00
2.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	28,10							18,10		10,00
2.3	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	25,40						3,20	15,00	7,20	
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,16									0,16
	Trong đó:											
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	0,16									0,16
2.5	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,01		0,01							
2.6	Đất ở tại đô thị	ODT	16,60		16,50			0,10				